TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/HNGĐ - ST.
Ngày: 11 – 8 – 2022.
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực;

2. Ông Hà Phương Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Điều - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thu T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thu T trình bày:

Vào năm 1999, bà Trần Thu T và ông Lê Văn M chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 23/11/1999. Sau khi kết hôn bà T và ông M sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống không hạnh phúc, hiện nay bà T và ông M đã sống ly thân. Trong quá trình chung sống bà T và ông M có 01 (một) người con chung tên Lê Ngọc N, sinh ngày 24/5/2002. Về tài sản chung đã tự thỏa thuận, nợ chung không có.

Tại phiên tòa, bà Trần Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân xin được ly hôn với ông Lê Văn M; về con chung do Lê Ngọc N, sinh ngày

24/5/2002 đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì; về tài sản chung đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 5 năm 2022, bị đơn ông Lê Văn M trình bày: Vào năm 1999, ông và bà Trần Thu T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 23/11/1999 đúng như bà T trình bày. Sau khi kết hôn ông và bà T sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày chủ yếu do ông thường xuyên uống rượu, ít quan tâm đến gia đình, hiện nay ông đang cố gắn khắc phục tình cảm vợ chồng. Trong quá trình chung sống ông và bà T có 01 (một) người con chung tên Lê Ngọc N, sinh ngày 24/5/2002. Về tài sản chung đã tự thỏa thuận, nợ chung không có.

Ông Lê Văn M có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện bà Trần Thu T như sau:

- Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Trần Thu T vì giữa mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà T chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn.

- Về con chung: Cháu Lê Ngọc N hiện đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu gì về con chung.

- Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thu T.

+ Về con chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định đã tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định trong thời gian chung không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối ông M.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thu T xác định trong thời gian chung sống bà và ông Lê Văn M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 23/11/1999. Hôn nhân của bà T và ông M tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thu T và ông Lê Văn M là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/4/2022 và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông M với lý do trong quá trình chung sống, đến đầu năm 2021 thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn M xác định mặc dù thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông thường xuyên uống rượu và không quan tâm gia đình, hiện nay chưa hàn gắn được nhưng ông sẽ cố gắn khắc phục để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T vì ông nhận thấy mâu thuẫn giữa ông và bà T chưa đến mức phải ly hôn. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông M 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông M để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bà T xác định từ khi bà chính thức xin ly hôn đến nay hai bên không tìm được biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thu T được ly hôn với ông Lê Văn M.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định trong thời gian chung sống bà T và ông M có 01 người con chung là Lê Ngọc N, sinh ngày 24/5/2002, hiện nay đã trưởng thành. Bà T và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định đã tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[5]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là có căn cứ.

[6]. Về án phí: Bà Trần Thu T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Lê Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú về đề nghị giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thu T được ly hôn với ông Lê Văn M.

2. Về con chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định con chung là cháu Lê Ngọc N, sinh ngày 24/5/2002, hiện nay đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thu T và ông Lê Văn M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003434 ngày 26/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Long Phú;

- Các đương sự;
- UBND thị trấn Đại Ngãi;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Lưu (HS, VP).

Lê Hoàng Bảo